

GIÁO TRÌNH CƠ SỞ TIẾNG VIỆT

Tập I

基础越南语

第一册

黄以亭 林明华 编写



广东外语外贸大学
越南语教研室
二〇〇四年一月

编者说明

《基础越南语（第一册）》修订版是在1994年版《基础越南语（第一册）》的基础上进行修订、补充而成。相对于94年版的教材，修订版更具系统性、知识性和实用性。

本册教材共17课，每课分别由课文、单词表、注释、练习及辅助阅读材料组成。

“单词表”含新出现词汇的词性标注和中文释义，以该课文为背景给出。如某一单词在其他课文中出现新词性或词义，则另注。其词性主要根据《现代越南语语法》（林明华编）中的九大词类即名词、动词、形容词、代词、数词、副词、关系词、叹词、助词加以注解。

“注释”部分本着由浅入深的原则，对重点词语和常用句型加以解释并举例说明，一般情况下，只注课文用意及用法，其他相关用法将在《基础越南语》（第二、三册）中总括注释。

“练习”部分包括回答问题、填空、句型替换、完型填空、造句等。

“辅助阅读材料”的内容或难易度基本与课文相关或持平，可由授课教师视具体情况确定教学方法。

本册教材后附单词总表（序号、单词、词性、释义、课数），按越南语字母顺序排列。

《基础越南语（第一册）》修订版的编写，得到了本校越南语教研室石宝洁老师和蒙霖老师的大力支持，在此特致谢意。教材难免存有疏漏之处，望得到教与学者指正。

编者

二00四年一月

于白云山脚

MỤC LỤC

Bài thứ 1:	Con Rồng cháu Tiên.....	1
	Chú thích: <i>nhân, thế là, luôn, tuy... nhưng..., kể... người..., mỗi... một..., cả, càng... càng...</i>	
Bài thứ 2:	Sự tích trâu cau.....	13
	Chú thích: <i>nên, vì, vì... nên..., chung, như, ...lấy, động từ + phải, thử, sở dĩ... là vì (nhờ)..., không những... mà còn...(nữa), không thể... được, vừa là... vừa là...</i>	
Bài thứ 3:	Ngày mai.....	28
	Chú thích: <i>cả, từng, từng... một, trở thành/trở nên, tận, lại, chẳng, toàn, mỗi/từng, những/các</i>	
Bài thứ 4:	Về thăm trường cũ.....	44
	Chú thích: <i>ra/thì ra (là)/hóa ra (là), mới, lại, chợt/bỗng, ngay, mà, chính, hết... đến.../hết... lại...</i>	
Bài thứ 5:	Tết Nguyên Đán của người Việt.....	58
	Chú thích: <i>theo, lại, mọi, ...nào cũng.../ ... ai cũng.../...gì cũng..., như, mới, sự, cả</i>	
Bài thứ 6:	Hoa và phong tục chơi hoa của người Việt.....	73
	Chú thích: <i>cứ, mãi, lấy... làm..., cái, lại, như, mới</i>	
Bài thứ 7:	Một nghị lực phi thường.....	85
	Chú thích: <i>liên, dành, tất cả, việc, ...trời, mà, còn, nổi/không... nổi</i>	
Bài thứ 8:	Vẻ đẹp ai cũng mến yêu.....	98
	Chú thích: <i>riêng, bởi, do, mà, kể ra, ngay, một cách, bằng, cái, đâu, thì, ai ai và kiểu lặp danh từ/ đại từ nghi vấn</i>	
Bài thứ 9:	Khí hậu Việt Nam.....	113
	Chú thích: <i>chung, hằng, khoảng/độ/chừng, khác/tương đối/không... lắm, từ... đến..., giữa... với (và)..., khác, cách đọc các con số</i>	

Bài thứ 10:	Mưa Sài Gòn.....	126
	Chú thích: <i>cứ, là, mà, sao, suốt, trong, ngoài, mới, quái gì, gọi là, cả, hết</i>	
Bài thứ 11:	Đám cưới Việt Nam xưa và nay.....	142
	Chú thích: <i>hoặc, hoặc... hoặc..., ...đâu ...đấy, hàng, gì thì gì, chẳng hạn như..., riêng, cùng</i>	
Bài thứ 12:	Ngọn lửa.....	156
	Chú thích: <i>vẫn/còn/cứ, đến, mãi mãi, chỉ... khi..., trong, một số phó danh từ thường dùng</i>	
Bài thứ 13:	Ăn uống có văn hóa.....	172
	Chú thích: <i>để/mà/cho, bất kể/bất cứ, mà, không hề..., chứ, chả</i>	
Bài thứ 14:	Viếng mộ Các Mác.....	183
	Chú thích: <i>về, tuy nhiên, cuộc, ở/tại, hết, thấy</i>	
Bài thứ 15:	Đào giếng.....	197
	Chú thích: <i>hế... là..., được, xong/rồi, chẳng khác nào, khỏi phải, lấy làm, mà, làm sao... được, chẳng phải... sao, có/những</i>	
Bài thứ 16:	Mùa xuân năm ấy.....	212
	Chú thích: <i>ra, ngại/sợ, cho, cứ, thừa, bằng</i>	
Bài thứ 17:	Hà Nội, thủ đô nước Việt Nam.....	227
	Chú thích: <i>của, nhà, với, mình, xinh xinh và dạng láy của tính từ đơn tiết, vì</i>	
Phụ lục:	Bảng từ mới.....	245

Bài thứ 1: Con Rồng cháu Tiên

Cách đây rất lâu đời, có Lạc Long Quân thuộc dòng dõi rồng ở dưới biển, sức khỏe lạ kì. Lạc Long Quân đã từng trừ các loại thủy quái, hồ tinh hung dữ và dạy cho dân biết làm nhà, cày cấy. Bởi thế, dân được an cư, lạc nghiệp. Dân cảm ơn công đức ấy, dựng cho Lạc Long Quân một tòa cung điện lộng lẫy dưới đáy biển.

Một hôm, nhân một chuyến đi thăm thú khắp cõi, Lạc Long Quân gặp nàng Âu Cơ, thuộc dòng dõi tiên ở trên trời, đẹp người, đẹp nết. Âu Cơ mến phục tài và đức của Lạc Long Quân. Thế là hai người kết duyên vợ chồng. Chẳng bao lâu, Âu Cơ có mang đẻ ra một bọc trứng. Bảy ngày sau, cái bọc ấy nở ra một trăm người con xinh đẹp.

Năm tháng trôi qua, cả nhà sống đầm ấm. Nhưng Lạc Long Quân vẫn nhớ biển, luôn đi về thủy cung. Nên hai người bèn bàn với nhau: “Rồng với Tiên là hai dòng dõi quen sống ở hai vùng khác nhau, ta nên chia đôi đàn con, một nửa theo mẹ lên núi, một nửa theo bố xuống biển. Tuy kẻ ở cạn, người ở nước, nhưng khi gặp nguy biến thì phải báo cho nhau biết để cứu giúp nhau, chứ đừng quên nhau.”

Thế là hai người cùng hai bảy con chia tay nhau tỏa đi khắp mọi vùng. Kẻ lên rừng vỡ hoang trồng lúa, kẻ xuống biển đánh cá làm ăn. Cuộc sống mỗi ngày một ấm no hạnh phúc. Riêng người con trai cả ở lại đất Phong Châu, được tôn làm vua nước Văn Lang. Ấy là vua Hùng thứ nhất. Nước Việt Nam bắt đầu từ đây. Rồi mười tám đời vua Hùng kế tiếp nhau trị vì, mở mang bờ cõi, dân càng giàu, nước càng mạnh.

Do câu chuyện này mà dân tộc Việt Nam, từ miền ngược xuống miền xuôi, từ miền Bắc vào miền Nam đều tự cho mình là “Con Rồng cháu Tiên” cùng được sinh ra từ một bọc trứng.

(Theo *Truyện đọc 1*, NXB Giáo dục, 2001)

TỪ MỚI

1.	Lạc Long Quân	(人名)	雒龙君
2.	thuộc	(动)	属于
3.	dòng dõi	(名)	后裔, 宗族
4.	rồng	(名)	龙
5.	lạ kì (kì lạ)	(形)	奇怪, 奇异
6.	từng	(副)	曾经
7.	trừ	(动)	斩除, 消灭
8.	thủy quái	(名)	水怪, 水妖
9.	hồ tinh	(名)	狐狸精
10.	hung dữ	(形)	凶猛的, 凶恶的
11.	dân	(名)	民, 人民, 民众
12.	cày cấy	(动)	耕种, 耕作
13.	bởi	(关)	因为
14.	an cư lạc nghiệp	(词组)	安居乐业
15.	công đức	(名)	公德
16.	cung điện	(名)	宫殿
17.	lộng lẫy	(形)	辉煌, 艳丽
18.	khắp	(形)	遍及, 遍布
19.	cõi, bờ cõi	(名)	疆域, 疆界, 境域
20.	nàng	(名)	姑娘, 娘子
21.	Âu Cơ	(人名)	瓠姬
22.	tiên	(名)	神仙
23.	nết	(名)	品格, 德行
24.	mến phục	(动)	敬佩, 佩服
25.	thế là	(词组)	这么一来
26.	kết duyên	(动)	结缘
27.	vợ	(名)	妻子
28.	chồng	(名)	丈夫

29.	vợ chồng	(名)	夫妻
30.	có mang	(动)	怀孕
31.	đẻ ra	(动)	生下
32.	bọc	(副名)	包裹, 口袋; 包
33.	trứng	(名)	蛋
34.	nở ra	(动)	开(花), 放; (转) 孕育
35.	trôi qua	(动)	流逝, 飞逝
36.	đâm ấm	(形)	温暖, 融洽
37.	thủy cung	(名)	水宫
38.	bèn	(副)	于是, 便
39.	quen	(动)	习惯, 熟悉
40.	chia đôi	(动)	对分
41.	đàn, bầy	(副名)	群
42.	một nửa	(数)	一半
43.	cạn	(名)	陆地
44.	nguy biến	(形)	危险, 危险的变故
45.	cứu giúp	(动)	救助, 帮助
46.	cùng	(动)	同, 跟, 与……一起
47.	chia tay	(动)	分手
48.	tỏa	(动)	分散, 扩散
49.	vỡ hoang	(动)	开荒, 垦荒
50.	trồng	(动)	种植
51.	lúa	(名)	稻子, 水稻
52.	cá	(名)	鱼
53.	làm ăn	(动)	谋生
54.	cuộc sống	(名)	生活
55.	ấm no	(形)	温饱
56.	riêng	(形)	唯独, 只有
57.	cả	(形)	年长的, 大的
58.	Phong Châu	(地名)	峰洲

59.	tôn	(动)	尊为, 推崇
60.	vua	(名)	皇帝, 国王
61.	nước Văn Lang	(国名)	文朗国
62.	vua Hùng	(人名)	雄王
63.	bắt đầu	(动)	开始
64.	đời	(名)	一代, 一世; 时代
65.	kế tiếp	(动)	接续, 接连
66.	trị vì	(动)	在位
67.	mở mang	(动)	开拓, 发展
68.	càng	(副)	越, 愈
69.	giàu mạnh	(形)	富强
70.	dân tộc	(名)	民族
71.	miền ngược	(名)	山区, 上游地区
72.	miền xuôi	(名)	平原, 下游地区
73.	tự cho	(动)	自认为, 自以为
74.	mình	(代)	自己



CHÚ THÍCH

I. Nhân

Nhân có thể dùng làm danh từ, động từ và từ nối (kết từ). Trong bài khóa, *nhân* được dùng làm từ nối. Vì vậy, chúng tôi chỉ giới thiệu cách dùng của từ *nhân* khi nó làm từ nối.

(*Nhân* 可以作名词、动词和连词。在课文中, *Nhân* 作连词用。因此, 我们只介绍其作连词时的用法。)

Nhân biểu thị điều kiện, hoàn cảnh thuận tiện để có thể làm được một việc gì đó, có thể đứng ở đầu câu, đầu vế câu hoặc giữa câu.

(*Nhân* 表示能够做某件事情的便利条件和环境, 可置于句首、分句首, 也可置于句中。) Ví dụ:

- Một hôm, *nhân* một chuyến đi thăm thú khắp cõi, Lạc Long Quân gặp nàng Âu Cơ... đẹp người, đẹp nét.

- *Nhân* ngày sinh nhật của mẹ, con xin biếu tặng mẹ bó hoa phăng này.

- Mình muốn bạn giúp một tay *nhân* bạn đến chơi.

Nhân còn có thể dùng như *Nhân dịp*, ngữ nghĩa và cách dùng cơ bản không thay đổi.

(*Nhân* 还可当 *Nhân dịp* 用, 词义与用法基本不变。) Ví dụ:

- *Nhân dịp* chúng ta sum họp, tôi xin gửi tới các bạn lời chúc tốt đẹp nhất!

II. Thế là

Đây là một tổ hợp từ, nêu ra kết quả của tình hình vừa được nói đến ở phần trên, có thể đứng đầu câu, cũng có thể đứng đầu vế câu.

(词组 *Thế là* 引出前文所说情形的结果, 可译为“这样”、“由此”, “因此”、“这么一来”等等。) Ví dụ:

- *Thế là* hai người kết duyên vợ chồng.

- *Thế là* hai người cùng hai bảy con chia tay nhau tỏa đi khắp mọi

vùng.

- Nó uất ức, nó buồn rầu. *Thế là* nó bỏ nhà ra đi.
- Anh ấy không học bài, *thế là* thi trượt.

III. Luôn

Luôn làm từ kèm (phó từ), có nhiều nghĩa và cách dùng. Chúng tôi chỉ giới thiệu cách dùng của *luôn* khi nó xuất hiện trong bài khóa này. Còn các cách dùng khác thì tạm không giới thiệu.

(*Luôn* 作副词, 有多种词义和用法。在此, 我们只介绍它在本课文中的用法, 其他用法暂不作介绍。)

Trong bài khóa, từ kèm *luôn* dùng trước động từ, còn có thể dùng lặp lại thành *luôn luôn*, chỉ một động tác, một hành vi, hoặc một tình trạng thường hay xuất hiện, từ trước đến nay lúc nào, bao giờ cũng thế.

(课文中, *luôn* 作副词, 位于动词前, 也可重叠为 *luôn luôn*, 表示一直以来、无论何时常出现的一个动作, 一种行为或一种情况。) Ví dụ:

- Nhung Lạc Long Quân vẫn nhớ biển, *luôn* đi về thủy cung.
- Con kính chúc bố mẹ *luôn* hạnh phúc, sức khỏe.
- Chúng em *luôn* giúp đỡ nhau, cùng học tập tiến bộ.

IV. Tuy... nhưng...

Đây là một mẫu câu biểu thị quan hệ nhượng bộ – thuận nghịch. Về câu có từ *tuy* thường nêu ra một sự thật, về câu có từ *nhưng* nêu ra điều xảy ra ngược với ý trên, và nhấn mạnh ý nghĩa của điều đó.

(这个句型表示让步 - 转折关系。Tuy 引出的分句讲述一个事实, nhưng 引出与上一分句相反的结果的分句。) Ví dụ:

- *Tuy* kẻ ở cạn, người ở nước, *nhưng* khi gặp nguy biến thì phải báo cho nhau biết để cứu giúp nhau, chứ đừng quên nhau.
- *Tuy* không thích, *nhưng* vẫn làm hết sức mình.
- *Tuy* sống cách xa nhau, *nhưng* tấm lòng chúng ta gần gũi nhau.

Khi cần, có thể đảo ngược trật tự của hai vế câu, về câu có *nhưng* đặt

trước về câu có *tuy*. Dưới hình thức này, thường bỏ đi từ *nhưng*, và ý nhấn mạnh càng mạnh hơn. (有时, 可以调换两个分句的次序, 正向在前, 偏句在后, 这种形式下, *nhưng* 通常可以省略, 强调意更浓。) Ví dụ:

- Tấm lòng chúng ta gần gũi nhau, *tuy* sống cách xa nhau.
- Vẫn làm hết sức mình, *tuy* không thích.

V. Kẻ... người... (kẻ... kẻ..., người... người...)

Đây là một mẫu câu dùng để liệt kê những hoạt động, hành vi của con người, một số người làm cái này, làm như vậy, số khác thì làm cái nọ, làm như thế đó.

(该句型用以列举人的活动、行为, 一些人这样做, 另一些人那样做。) Ví dụ:

- *Kẻ* lên rừng vỡ hoang trồng lúa, *kẻ* xuống biển đánh cá làm ăn.
- *Kẻ* giảng cờ, *người* đánh trống, vui ơi là vui.
- Trong phòng thi, các thí sinh *người* thì cắm cúi viết, *người* thì cau mày vắt óc suy nghĩ.

VI. Mỗi ... một...

Kết cấu này thường có hai cách dùng.

6.1 Dùng kết hợp với các tính từ hoặc động từ chỉ cảm xúc (yêu, ghét, thích, giận...), biểu thị quá trình, mức độ tăng đều đặn và liên tục của một tính chất, trạng thái nào đó theo thời gian. Đồng nghĩa với tổ hợp này, còn có các tổ hợp *càng ngày càng*, *ngày càng*.

(该结构表示某种感受、感触随时间变化递增, 常与表示感受的形容词、动词结合使用。同义的词组还有 *càng ngày càng*, *ngày càng*。) Ví dụ:

- Cuộc sống *mỗi* ngày *một* ấm no hạnh phúc.
- *Mỗi* ngày bài tập *một* khó.
- Trời *mỗi* ngày *một* nóng.
- Máy bay bay *mỗi* lúc *một* nhanh.

6.2 Dùng kết hợp với danh từ, biểu thị tính chất đa dạng về mặt nào đó trong một tập hợp, nhấn mạnh ý không có gì giống nhau.

(结合名词使用, 表示一个集合体中某个方面的多样化, 强调差异性。) Ví dụ:

- Về vấn đề này, các bạn trong lớp *mỗi người một ý kiến*.
- *Mỗi năm thêm một tuổi*, như đuổi xuân đi.

VII. Cả

Cả có nhiều cách dùng. Trong bài này, *cả* dùng làm tính từ, biểu thị ý lớn nhất, ở bậc cao nhất, đứng hàng đầu trong sự việc cùng loại về phạm vi, mức độ, giá trị vân vân, thường đứng sau danh từ.

(*Cả*的用法较多。本课中, *cả*作形容词, 指某一事物或人在同类中的范围、程度或价值处于最高、最大的位置, 常置于名词后。) Ví dụ:

- Riêng người con trai *cả* ở lại đất Phong Châu, được tôn làm vua nước Văn Lang.
- Chớ thấy sóng *cả* mà ngã tay chèo. (Tục ngữ Việt Nam)
- Xin giới thiệu với cậu, đây là chị *cả* của tổ đấy.

VIII. Càng... càng...

Kết cấu này dùng để biểu thị mức độ của hai nội dung cùng tăng thêm như nhau, có thể dùng trong câu đơn hoặc câu ghép biểu thị quan hệ tăng tiến.

(该结构表示某两方面的内容共同增长, 可用于单句中, 担当某一句子成分, 亦可用于表递进关系的复句中。) Ví dụ:

- Rồi mười tám đời vua Hùng kế tiếp nhau trị vì, mở mang bờ cõi, dân *càng* giàu, nước *càng* mạnh.
- Tuy nhiên, nhiệt độ trung bình ở từng nơi có khác... *càng* vào Nam nhiệt độ *càng* tăng dần.
- Bản nhạc này *càng* nghe *càng* thấy hay.
- Đêm *càng* khuya, trăng *càng* sáng. (câu ghép)

BÀI TẬP

- Trả lời các câu hỏi sau đây theo nội dung bài (根据课文内容回答下列问题):
 - Lạc Long Quân đã từng làm những gì trước khi gặp nàng Âu Cơ?
 - Tại sao hai người mến nhau và kết duyên vợ chồng?
 - Sau khi chia tay nhau, họ có một cuộc sống như thế nào?
 - Tại sao người Việt Nam đều tự cho mình là con Rồng cháu Tiên?
 - Thử nói vài câu về ý nghĩa câu truyện *Con Rồng cháu Tiên*.
- Dịch nói tại lớp đoạn “*Năm tháng trôi qua... chứ đừng quên nhau.*” ra tiếng Trung (口译“*Năm tháng trôi qua... chứ đừng quên nhau.*”这段文字).
- Dùng từ *nhân* hoặc *nhân dịp* liên kết các yếu tố sau đây thành câu hoàn chỉnh (根据范例, 用 *nhân* 或 *nhân dịp* 联接下面的要素并使之成为一个完整的句子):

Mẫu: đi qua, tôi ghé vào thăm bạn →
- *Nhân* đi qua, tôi ghé vào thăm bạn.

 - đi công tác ở Bắc Kinh, tôi đã đi thăm Vạn lý trường thành
 - chúng tôi tổ chức buổi liên hoan, ngày sinh nhật của bạn Mai
 - cậu đi thư viện, trả hộ tứ hai quyển sách
 - năm mới sắp đến, tôi định gửi bưu thiếp (明信片) cho bạn
 - nó chạy về nhà, ngày nghỉ Tết dương lịch
- Thêm *càng... càng...* vào các câu sau cho phù hợp (根据范例, 在下面各句中准确使用 *càng... càng...*):

Mẫu: - Tôi nói, chị ấy tức giận. (生气) →
- Tôi càng nói, chị ấy càng tức giận.

 - Trời tối, mọi người lo lắng.

- b. Bạn nên làm việc này nhanh, tốt.
 - c. Ông ấy thích leo núi, vì leo cao thì thấy mát hơn.
 - d. Tiếng Việt dễ học, học nhiều thì dễ.
 - e. Tập thể dục nhiều, sức khỏe mạnh.
5. Hãy viết tiếp các câu sau (续写下列句子) :
- a. Anh ấy không học bài, thế là.....
 - b. Trời mưa, nó vẫn đi ra ngoài, thế là.....
 - c. Tối qua đi ngủ sớm, thế là.....
 - d. Bạn ấy đọc nhiều, biết nhiều, thế là.....
 - e. Cậu ta đi xe đạp nhanh, thế là.....
6. Dùng kết cấu *tuy... nhưng...* trong các câu sau (在下面的句子中使用 *tuy... nhưng...*结构) :
- a. Trời mưa. Họ vẫn đi chơi.
 - b. Mẹ tôi biết tôi về muộn. Mẹ tôi vẫn chờ tôi về.
 - c. Bạn ấy làm hết bài tập. Bài tập khó và dài.
 - d. Cô ấy bị đau đầu. Cô ấy vẫn đi làm.
 - e. Món ăn không ngon. Nó vẫn ăn rất nhiều.
7. Thay *càng ngày càng* bằng *mỗi ngày/lúc một...* (用 *mỗi ngày/lúc một...*代替下面句子中的 *càng ngày càng*) :
- a. Trời càng ngày càng sáng.
 - b. Nó càng ngày càng lớn lên.
 - c. Tàu sắp đến gần và đi càng ngày càng chậm.
 - d. Thành phố Quảng Châu càng ngày càng thay đổi.
 - e. Bạn ấy càng ngày càng thích học tiếng Việt.
8. Hãy dùng *luôn* hoặc *luôn luôn* vào các câu sau đây (在下面句子中使用 *luôn* 或 *luôn luôn*) :

Mẫu: - Là bạn học, họ giúp đỡ nhau. →

- Là bạn học, họ *luôn* giúp đỡ nhau.

- a. Đến ngày nghỉ, họ đi thư viện đọc sách.
- b. Nhớ nhà quá, chị ấy đi về nhà.
- c. Bạn ấy làm bài tập ở ký túc xá.
- d. Ông ấy phải trả lời (回答) những câu hỏi khó.
- e. Họ hỏi thăm nhau.

9. Dùng các từ hoặc kết cấu sau đây đặt câu (分别用下面的词或结构造句):

Thế là, nhân/nhân dịp, kể... người..., mỗi... một..., tuy... nhưng...

10. Kể lại câu truyện *Con Rồng cháu Tiên* bằng tiếng Trung (用汉语复述“龙子仙孙”故事).



BÀI ĐỌC THÊM

Lạc và Long

Nếu tục vẽ mình theo hình giao long đã cho thấy người Việt cổ đồng nhất mình với vật tổ giao long, thì hình người hóa trang/đội lột chim trên các trống đồng đã cho thấy người Việt cổ cũng đồng hóa mình với chim.

Chim thấy trên trống đồng gồm loại chim bay và chim đứng. Loại chim bay là chim lạc. Chim đứng trên mái nhà hình thuyền giống chim công, gà và đa số đứng dưới đất là loài chim nước: cò, bồ nông, xít...

Kết hợp thể "âm dương lưỡng hợp" chim - rồng ở đây là giao long và chim lạc. Đó là những biểu hiện đơn nhất ở một số mặt trống đồng (Hòa Bình, Phú Xuyên) và không thuần nhất, tức chim lạc xen với các loại chim nước (âu) khác ở một số mặt trống đồng khác. Phải chăng do hiện tượng không thuần nhất này mà Lạc - Long đã thành Lạc Long Quân - Âu Cơ ?



Bài thứ 2: Sự tích trâu cau

Ăn trâu là phong tục cổ truyền của người Việt. Nó gắn liền với một câu chuyện cổ tích nổi tiếng và thấm đượm nghĩa tình.

Thời xa xưa, có hai anh em nhà nọ, bố mẹ mất sớm, rất thương yêu nhau nên khi người anh có vợ, người em vẫn ở chung với vợ chồng anh. Nhưng cũng từ lúc người anh lấy vợ thì đứa em cảm thấy tủi vì dường như người anh không còn gần gũi mình như trước.

Một ngày, hai anh em đi nương về muộn, vợ người anh ở nhà lo lắng nên khi thấy họ về, mừng quá, chạy ra toan ôm lấy người chồng nhưng trời đã tối nên ôm nhầm phải người em. Người anh vì thế nghi em có tình ý với vợ mình, từ đó càng lạnh nhạt với em. Đứa em buồn khổ, bỏ nhà ra đi rồi chết ngổi cạnh con suối rộng, biến thành một tảng đá. Người anh hối hận đi tìm em, đến bên suối ngổi khóc trên tảng đá rồi cũng chết, biến thành một thân cây không cành mọc cạnh tảng đá. Đến lượt người vợ đi tìm chồng cũng đến đấy và chết, biến thành một cây leo quấn chặt lấy cây không cành. Đó là cây trâu không, cây cau và tảng đá voi.

Một hôm vua Hùng đi qua thấy thế, hỏi chuyện dân quanh vùng rồi cho lính lấy quả cau, hái lá trâu, rồi kính mời vua nhai thử xem thì thấy có vị thơm cay, nhổ nước lên tảng đá voi thì thấy nước biến dần ra sắc đỏ. Người đời sau tin rằng sở dĩ như vậy là vì ba người đã chết mà tình cảm vẫn gắn bó với nhau.

Tục ăn trâu có từ đó. Sự phối hợp của ba thứ trâu – cau – voi không những đã tạo ra nhiều hiện tượng hóa học để người dân phòng bệnh, chữa bệnh, mà còn tạo dựng cho con người một nguồn cảm hứng trong suy tư.

Miếng trâu ở người Việt còn biểu thị sự quý mến trân trọng nhau trong nghi lễ và giao tiếp: *Miếng trâu là đầu câu chuyện*. Trâu cau là sự mở đầu cho các việc lễ nghĩa, giao du, là một thứ không thể thiếu được trong mọi mặt cuộc sống của người Việt. Nó vừa là biểu hiện của phong cách, vừa là thể hiện của tình cảm dân tộc độc đáo. Miếng trâu làm người với người gần